

Nghệ An, ngày 27 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO

Đánh giá thực hiện kế hoạch năm học 2019 - 2020 và xây dựng kế hoạch năm học 2020 - 2021

PHẦN 1

Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm học 2019 – 2020

** Đặc điểm, tình hình:*

- Năm học 2019 - 2020 là năm toàn thể cán bộ, viên chức Nhà trường tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XVIII; Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo và Nghị quyết số 20-NQ/TW về phát triển khoa học và công nghệ; tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ XXXI và kết luận của Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ mở rộng giữa nhiệm kỳ 2015 - 2020, phần đầu thực hiện mục tiêu xây dựng Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh, triển khai chương trình đào tạo tiếp cận CDIO. Đây cũng là năm học chào mừng kỷ niệm 60 năm thành lập Trường Đại học Vinh (1959 - 2019). Đây cũng là năm học tổng kết nhiệm kỳ Hiệu trưởng 2015 – 2020; tổ chức đại hội các chi bộ, đảng bộ, chuẩn bị cho Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường Đại học Vinh nhiệm kỳ 2020 – 2025.

- Năm học 2019 – 2020 là năm học đầu tiên toàn ngành giáo dục triển khai Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực từ ngày 01/7/2019 và Luật Giáo dục 2019, có hiệu lực từ ngày 01/7/2020. Điều này vừa đem lại những thuận lợi nhưng cũng đặt ra những thách thức đối với hoạt động của Viện Khoa học và Nhân văn, nhất là trong lĩnh vực tuyển sinh.

- Sau 2 năm thành lập, hoạt động của Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn trong năm học 2019 – 2020 vừa có những thuận lợi, vừa có những khó khăn.

Về thuận lợi: Sự quan tâm chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường. Viện có đội ngũ 43 giảng viên và 4 cán bộ hành chính, trong đó có nhiều GV có học hàm, học vị cao, nhiều kinh nghiệm giảng dạy, đồng thời có đội ngũ GV trẻ được đào tạo ở các viện, học viên, các trường đại học có uy tín ở Việt Nam và rất năng động, tâm huyết với nghề. Nhiều ngành đào tạo của Viện đã và đang thu hút người học như ngành Cử nhân Du lịch, Công tác xã hội, Báo chí; Cao học và NCS Chính trị học, v.v..

Về khó khăn: mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện các hình thức quảng bá tuyển sinh nhưng công tác tuyển sinh của một số ngành vẫn gặp khó khăn như cử nhân Chính trị học, Chính sách công, Quản lý văn hóa, Công tác xã hội. Bên cạnh đó, việc có nhiều CBVC cùng đi học, nghỉ sinh đã ảnh hưởng đến việc điều

hành công việc chung của Viện. Ngoài ra, sau khi khóa 56 tốt nghiệp ra trường, số sinh viên chính quy học tập trung tại trường do Viện quản lý chỉ còn số lượng ít với 492 sinh viên cũng ảnh hưởng đến việc học tập và hoạt động của Viện.

- Viện KHXH&NV có 46 CBVC, trong đó có 24 TS, 22 ThS, trong đó có 5 PGS-GVCC, 12 GVC. Viện có 6 bộ môn: Triết học, Chính trị học, Lý luận chính trị, Du lịch và Quản lý văn hóa, Công tác xã hội, Báo chí. Các ngành đào tạo Viện đang quản lý gồm: *Bậc đại học (7 ngành)*: Chính trị học, Chính trị học (chuyên ngành Chính sách công), Quản lý nhà nước, Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch), Quản lý văn hóa, Công tác xã hội, Báo chí; *Bậc cao học (01 ngành)*: Chính trị học; *NCS (01 ngành)*: Chính trị học. Hiện nay Viện đang tham gia quản lý, giảng dạy ở các hệ đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, từ xa và giảng dạy các môn chung cho toàn trường.

1. Công tác phát triển chương trình đào tạo và bồi dưỡng

a) Kết quả thực hiện

- Tìm hiểu nhu cầu của thị trường lao động ở các cơ quan, đơn vị sử dụng nguồn nhân lực các lĩnh vực văn hóa, du lịch, báo chí, chính trị, hành chính..., qua đó điều chỉnh CDR và CTĐT.

- Hầu hết CDR của CTĐT, đặc biệt là CDR của CTĐT đại học hệ chính quy được cập nhật và công bố công khai trước giảng viên và cho sinh viên.

- Cập nhật kịp thời bản mô tả CTĐT của các ngành phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.

- Rà soát, cập nhật mức độ giảng dạy ITU; đảm bảo sự thống nhất về mức độ giảng dạy được thể hiện trong CTĐT và các HP.

- Nhìn chung, các đề cương các HP trong CTĐT được xây dựng một cách khoa học trên cơ sở triển khai thực hiện các đề tài KH, CN trọng điểm cấp trường.

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Việc khảo sát nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT đối với một số ngành (Chính sách công) chưa sát với thực tế. Cần tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh CDR CTĐT các ngành.

- CDR CTĐT theo tiếp cận CDIO các ngành Quản lý nhà nước và Chính sách công, Du lịch chưa được xây dựng.

- Mức độ giảng dạy ITU đối với một số HP chưa thật sự phù hợp, cần tiếp tục điều chỉnh.

- Đề cương các HP trong CTĐT một số ngành xây dựng theo cách tiếp cận truyền thống.

- Kết quả đánh giá/rà soát/cải tiến/thẩm định quy trình thiết kế, phát triển CTĐT, kết quả khảo sát/dữ liệu khảo sát/báo cáo khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan để xây dựng và phát triển CTĐT và kết quả thực hiện kế hoạch kiểm định CTĐT đều chưa thực hiện.

- Nguyên nhân: Chương trình đào tạo tiếp cận CDIO được áp dụng từ khóa 58, do đó, việc đổi mới nội dung, phương thức giảng dạy và đánh giá theo tiếp cận CDIO gặp những khó khăn nhất định.

2. Công tác dạy học

a) Kết quả thực hiện

- Sản phẩm về các hoạt động đổi mới dạy học: Đã tổ chức được các câu lạc bộ Phóng viên trẻ, Báo cáo viên, Tình nguyện, Dân ca ví, dặm, Du lịch; các chi hội Lữ hành, Khách sạn. Tổ chức Hội thi “Sinh viên với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp” cấp Viện. Thành lập, hỗ trợ đội tuyển Viện dự thi Hội thi rèn nghề cấp Trường.

- Tài liệu/hội thảo/hội nghị/chuyên đề/tọa đàm liên quan đến thảo luận, trao đổi sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập để đạt được CĐR: 35 bài viết tham gia Hội thảo cấp trường do Viện KHXH&NV tổ chức về việc nâng cao chất lượng đào tạo tiếp cận CDIO.

- Công tác cập nhật, bổ sung, biên soạn nguồn tư liệu, giáo trình, sách, báo, phim ảnh phục vụ cho hoạt động dạy học: Đã cập nhật, bổ sung tài liệu tham khảo cho các học phần thuộc các chương trình đào tạo.

- Kết quả đánh giá tính tương thích và phù hợp của quá trình dạy học, kiểm tra đánh giá và CĐR của CTĐT: Đã thực hiện được về cơ bản đối với các học phần (các học phần đã hoàn thành nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá theo tiếp cận CDIO)

- Dữ liệu phản hồi của các bên liên quan về quá trình dạy học và kết quả học tập: Chưa có thông tin phản hồi

- Kết quả về công tác kiểm tra đánh giá: quy trình kiểm tra đánh giá, kết quả thi học phần, chấm luận văn tốt nghiệp/luận án, bài thi định kỳ/cuối kỳ/cuối khóa... của các hệ đào tạo: Thực hiện đúng tiến độ, theo quy định, kế hoạch của Nhà trường đề ra.

- GV tích cực đổi mới phương pháp GD; thực hiện CTĐT tiếp cận CDIO. SV, nhìn chung tiếp cận được với phương thức đào tạo mới, tích cực, chủ động trong học tập, rèn luyện.

- Các bộ môn chú trọng, thực hiện nhiều buổi semine về xây dựng chương trình, đề cương bài giảng, đổi mới phương pháp dạy học. Biên soạn 7 giáo trình và tiếp tục hoàn thiện bài giảng theo yêu cầu đổi mới dạy, học tiếp cận CDIO. Các môn học đều có giáo trình, tài liệu tham khảo.

- Kết quả thể hiện các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTĐT (thể hiện tại biểu 2, biểu 2A và biểu 3).

Số giờ chuẩn theo định mức của GV: 11.475; số giờ chuẩn phải thực hiện sau khi trừ giờ miễn giảm: 8.626; số giờ NCKH theo định mức: 6.692; số giờ HD CM khác: 3.291.

Số giờ đã thực hiện: 16.305; thừa giờ: Thừa giờ: 7.602.

- Giảng dạy các học phần và các tiết học trong mỗi học phần trong CTĐT các ngành thực hiện đúng tiến độ, theo kế hoạch của Nhà trường.

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Hiệu quả đổi mới dạy học tiếp cận CDIO còn hạn chế. Một số GV còn thụ động trong đổi mới phương pháp dạy học. Nhiều SV có ý thức học tập chưa tốt; chưa có phương pháp học tập phù hợp với CTĐT tiếp cận CDIO; sự tham gia vào các câu lạc bộ, các hoạt động rèn nghề còn hạn chế.

- Chủ yếu sử dụng nguồn học liệu của các cơ sở đào tạo khác. Số lượng giáo, tài liệu do GV biên soạn còn rất ít.

- Đánh giá kết quả học tập của người học chậm đổi mới theo hướng tiếp cận CDIO.

Nguyên nhân:

- Do giảng viên thiếu kinh nghiệm trong giảng dạy theo chương trình đào tạo tiếp cận CDIO; do thói quen học tập theo kiểu truyền thống của sinh viên.

- Do còn thiếu điều kiện, phương tiện để sinh viên thực hành nghề nghiệp.

3. Công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

a) Kết quả thực hiện

- Tổ chức Hội thảo khoa học “Nghiên cứu, giảng dạy các môn Khoa học xã hội và nhân văn trong bối cảnh đổi mới giáo dục và đào tạo”.

- Phối hợp với NXB Khoa học xã hội tổ chức Hội thảo khoa học “Định hướng dư luận cho đồng bào dân tộc thiểu số miền tây Nghệ An và các tỉnh miền Trung”.

- Các bộ môn triển khai thực hiện và nghiệm thu 15 đề tài trọng điểm cấp trường (giảng dạy tiếp cận CDIO).

- Các bộ môn chủ động trong việc tổ chức các semina (12 buổi) gắn với nghiên cứu khoa học, với đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy.

- Các bài báo khoa học: Nhiều giảng viên công bố kết quả nghiên cứu khoa học trên các tạp chí chuyên ngành: 35 bài trong nước và 3 bài quốc tế (các bộ môn Chính trị học và LLCT); tham gia nhiều hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.

- Biên soạn giáo trình, tài liệu: 7 giáo trình được nghiệm thu và đang hoàn thiện để xuất bản.

Hạn chế:

Việc viết các bài báo cho các tạp chí chuyên ngành, biên soạn giáo trình, tài liệu phục vụ dạy và học chưa đáp ứng được yêu cầu và tương xứng với tiềm năng của Viện. Hoạt động NCKH chưa thật sự đồng đều giữa các giảng viên.

Số lượng seminar chưa nhiều, chất lượng chưa cao.

Công bố khoa học của các giảng viên còn ít, nhất là các công bố quốc tế do năng lực ngoại ngữ giảng viên còn hạn chế.

Cần tích cực tìm kiếm, đầu tư thành công các đề tài cấp tỉnh, cấp bộ.

Nguyên nhân:

Chưa phát huy tốt vai trò của bộ môn, của các trưởng bộ môn trong sinh hoạt chuyên môn, học thuật.

Do các giảng viên chưa nhiều kinh nghiệm, kênh liên lạc cụ thể để đăng ký, đấu thầu các đề tài cấp tỉnh, cấp bộ.

Hạn chế về ngoại ngữ cũng như tính chất của các ngành khoa Xã hội và Nhân văn cũng làm cho việc viết và đăng bài quốc tế gặp nhiều khó khăn.

4. Công tác phát triển đội ngũ

a) Kết quả thực hiện

- Coi trọng công tác phát triển đội ngũ GV và bố trí, sử dụng CB.
- Từ việc đánh giá thực trạng đội ngũ CB, GV và căn cứ vào công việc cụ thể, bố trí cán bộ, phân công nhiệm vụ hợp lý, nhờ đó đã phát huy được hiệu quả công việc và đảm bảo mặt bằng lao động giữa trong đơn vị.
- Quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Trong học kỳ 2 đ/c bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp đại học quốc gia, trường, viện (Trương Thị Phương Thảo và Trần Thị Thủy).
- Chỉ đạo tốt công tác tiếp nhận cán bộ; thực hiện công khai, tôn trọng và phát huy vai trò của bộ môn trong công tác tuyển dụng; đã tham gia xét tuyển biên chế đối với 2 ứng viên làm giảng viên ngành Báo chí (cô Nguyễn Thanh Hải) và ngành Lịch sử Đảng (Dương Thị Mai Hoa).

Từ tháng 3 năm 2020 đ/c Nguyễn Văn Thiện nghỉ hưu theo chế độ. Hiện tại, Viện có 45 cán bộ, trong đó 42 CBGD và 3 CBHC; 5 PGS, 13 TS và 24 ThS; Số giảng viên có độ tuổi dưới 40 tuổi: 25, từ 40 – 50 tuổi: 11, trên 50 tuổi: 6.

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Còn có chuyên ngành thiếu cán bộ có trình độ TS (Báo chí);
 - Trình độ ngoại ngữ, tin học của một số cán bộ nhìn chung còn hạn chế
- Nguyên nhân:* Ngành Báo chí đang đào tạo thử nghiệm, Bộ môn báo chí mới thành lập.

Do thời gian dành cho việc học ngoại ngữ của các giảng viên chưa nhiều nên trình độ ngoại ngữ của giảng viên hạn chế.

5. Công tác về người học

5.1. Công tác tuyển sinh

a) Kết quả thực hiện

- Tiến hành khảo sát ý kiến của các cơ quan, đơn vị để hoàn thiện chính sách tuyển sinh, đào tạo, hỗ trợ người học. Việc khảo sát ý kiến chủ yếu thực hiện ở các cơ quan đảng, chính quyền, các đoàn thể chính trị - xã hội, các cơ quan báo, đài, các công ty Du lịch, lữ hành, v.v..
- Đã thành lập Ban liên lạc Hội cựu SV, HV trường ĐH Vinh và cơ bản có các thông tin cần thiết để liên lạc.
- Chủ động xây dựng đề án tuyển sinh các ngành đào tạo. Lưu trữ các dữ liệu, thống kê kết quả tuyển sinh hàng năm.
- Đa dạng hóa các hình thức như: thông qua giảng dạy, thông tin trên trang website, đối thoại trực tiếp với học sinh THPT và phụ huynh, xây dựng các clip, v.v..

- Kết quả: Có một số lượng nhất định học sinh THPT thi, đăng ký xét tuyển vào các chuyên ngành (gần 150 SV). Mở được các lớp hệ vừa làm vừa học ngành Quản lý văn hóa ở tỉnh Quảng Nam và ngành Công tác xã hội ở TP. Vũng Tàu và TP. Vinh.

- Giữ được các địa bàn truyền thống trong đào tạo cao học; mở rộng thêm các địa bàn mới ở Quảng Bình, Vũng Tàu.

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Chỉ tiêu tuyển sinh chưa đạt kế hoạch đề ra do nhu cầu của thị trường lao động đối với các ngành đào tạo có chiều hướng giảm.

- Sự phối giữa Viện với các cơ quan, đơn vị trong hoàn thiện chính sách tuyển sinh, đào tạo, hỗ trợ người học, chưa thường xuyên, hiệu quả chưa cao.

- Cần tăng cường mối liên hệ với các cơ quan, đơn vị và cựu SV, HV trong tạo tạo và hỗ trợ tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp.

- Chưa thống kê đầy đủ số lượng SV có việc làm đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp.

Nguyên nhân:

+Do kinh phí hạn hẹp nên công tác quảng bá tuyển sinh trên facebook, zalo, subweb chưa thường xuyên, hình thức chưa phong phú.

+ Do đầu ra của sinh viên tốt nghiệp không ổn định.

5.2. Công tác hỗ trợ người học

a) Kết quả thực hiện

- Thông tin, hỗ trợ người học thông qua kế hoạch tuyển sinh, tờ rơi, facebook, zalo, subweb của Viện.

- Công tác cố vấn học tập và quản lý sinh viên, học viên rất được chú trọng; bám sát với tình hình sinh viên, quan tâm đến tâm tư, nguyện vọng của sinh viên, học viên. Sinh viên, học viên nhìn chung thực hiện tốt quy đào tạo và nếp sống văn hóa trong và ngoài trường.

- Các giảng viên được phân công chủ nhiệm lớp hành chính thường xuyên bám sát, nắm bắt tình hình của lớp, tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho sinh viên khi có yêu cầu.

- Kết quả khảo sát/trao đổi/làm việc với các đơn vị sử dụng lao động trong việc gắn kết doanh nghiệp với CSGD ở tất cả các khâu trong quá trình đào tạo và tìm kiếm việc làm: Đã ký văn bản ghi nhớ hợp tác trong đào tạo (thực hành kỹ năng và thực tập) với một số doanh nghiệp du lịch: Bà Nà Hill (Đà Nẵng); Các KS: Vinh –Plaza, Mường Thanh – Thanh niên, Giao tế, Duy tân...và các công ty lữ hành: Thái Sơn, Đông Dương travel, Ánh Hồng, Công ty CPDL Nghệ An (TP. Vinh).

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Việc tư vấn, hỗ trợ cho sinh viên chưa nhiều do giảng viên chưa sâu sát tình hình của sinh viên hoặc sinh viên chưa chủ động đưa ra những kiến nghị, đề xuất.

- Một số sinh viên, học viên thực hiện chưa tốt quy đào tạo và nếp sống văn hóa trong và ngoài trường.

6. Công tác cơ sở vật chất

a) Kết quả thực hiện

- Sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo.
- Kết quả thực hiện kế hoạch mua sắm và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo. Kinh phí dành cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị: Đang được Nhà trường trang bị 6 phòng thực hành cho chuyên ngành khách sạn.
- Sử dụng nguồn tài chính của Nhà trường đúng mục đích. Công tác tài chính thực hiện công khai, minh bạch, theo quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường và Viện.

b) Hạn chế và nguyên nhân

Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học, dự án... nhằm tăng cường điều kiện cơ sở vật chất, tài chính phục vụ đào tạo và nâng cao đời sống cán bộ còn rất hạn chế.

Nguyên nhân: Do chưa tìm ra được cách làm, giải pháp thích hợp; do cơ chế, chính sách khoa học, công nghệ và tài chính cụ thể áp dụng cho các khoa, viện.

7. Công tác hợp tác đối ngoại

a) Kết quả thực hiện

Các hoạt động hợp tác đối ngoại với các đơn vị trong và ngoài nước về đào tạo, NCKH, thực hành, thực tập, bồi dưỡng,...:

- Phối kết hợp chặt chẽ với các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể, các cơ quan thông tấn, báo chí, các cơ sở xã hội trong việc gửi sinh viên đi thực hành, thực tế, thực tập cuối khóa.

- Ngành Du lịch đã triển khai kế hoạch trao đổi SV thực tập với trường ĐH Maha Xanakham (Thái Lan).

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Việc phối kết hợp với cơ quan, đơn vị, các cơ sở xã hội trong việc hỗ trợ sinh viên đi thực hành, thực tế, thực tập hiệu quả chưa cao do chưa có cơ chế phù hợp và kinh phí hạn hẹp.

8. Các công tác khác

Công tác chính trị tư tưởng, công tác phát triển đảng, hoạt động đoàn thể, công tác kết nối phục vụ cộng đồng và các công tác đặc thù khác của đơn vị:

- Thực hiện tốt. Các đảng viên đều hoàn thành tốt hoặc xuất sắc nhiệm vụ; 3 cán bộ giảng viên được kết nạp Đảng CSVN.

- Giữa Ban Lãnh đạo Viện, BCH Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên có sự phối hợp chặt chẽ trong triển khai thực hiện nhiệm vụ.

PHẦN 2

Kế hoạch năm học 2020 – 2021

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH:

Kế hoạch năm học 2020 – 2021 của Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn được xây dựng trên những căn cứ sau:

- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường Đại học Vinh đã được công bố;
- Quyết định số 1278/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030;
- Quyết định số 766/QĐ-ĐHV ngày 31/8/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành về Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025;
- Quyết định số 2389/QĐ-ĐHV ngày 06/09/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Vinh;
- Quyết định số 61/QĐ-ĐHV ngày 30/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành về Kế hoạch tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo Trường Đại học Vinh giai đoạn 2019-2025;
- Quyết định số 3510/QĐ-ĐHV ngày 23/12/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc phân bổ chỉ tiêu công bố bài báo trên các tạp chí khoa học thuộc cơ sở dữ liệu của Web of Science hoặc Scopus năm 2020;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường Đại học Vinh khóa XXXII, nhiệm kỳ 2020 – 2025;
- Các quyết nghị của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh nhiệm kỳ 2020 – 2025;
- Nghị quyết Đại hội Chi bộ Cán bộ Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn, nhiệm kỳ 2020 – 2022; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ bộ phận Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn nhiệm kỳ 2020 – 2025;
- Đặc điểm, tình hình của đơn vị: tính đến tháng 8/2020, Viện KHXH&NV có 45 CBVC, trong đó có 5 PGS.TS, 13 TS, 27 ThS (có 12 NCS). Viện có 6 bộ môn: Triết học, Chính trị học, Lý luận chính trị, Du lịch và Quản lý văn hóa, Công tác xã hội, Báo chí. Các ngành đào tạo Viện đang quản lý gồm: Bachelor (8 ngành): Báo chí, Chính trị học, Chính trị học (chuyên ngành Chính sách công), Công tác xã hội, Du lịch, Quản lý nhà nước, Quản lý văn hóa, Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch); Master (01 ngành): Chính trị học; NCS (01 ngành): Chính trị học. Giảng viên của Viện đang tham gia quản lý, giảng dạy ở các hệ đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, từ xa và giảng dạy các môn chung (Triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam) cho toàn trường.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Công tác phát triển chương trình đào tạo và bồi dưỡng

- **Kế hoạch khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT:**
 - + Tiến hành xây dựng kế hoạch, xác định các tiêu chí và xây dựng bảng hỏi để thực hiện việc khảo sát nhu cầu lao động đối với các ngành đào tạo do Viện đang quản lý gồm: Báo chí, Chính trị học, Chính trị học (chuyên ngành Chính sách công), Công tác

xã hội, Du lịch, Quản lý nhà nước, Quản lý văn hóa, Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch) để xác định chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức quảng bá tuyển sinh và điều chỉnh chương trình đào tạo hiện hành nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường lao động về kiến thức, kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp các ngành này.

+ Tiến hành khảo sát nhu cầu thị trường lao động đối với các lĩnh vực truyền thông để mở mã ngành đào tạo đại học Truyền thông theo kế hoạch; Tiến hành khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực có trình độ Thạc sĩ đối với các ngành Công tác xã hội, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam để xây dựng kế hoạch mở ngành đào tạo cao học đối với 2 ngành này.

- Cập nhật chuẩn đầu ra CTĐT và công bố công khai CDR của CTĐT

+ Từ tháng 1/2021 sẽ tiến hành khảo sát các bên liên quan để bổ sung, điều chỉnh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của các ngành do Viện quản lý (trừ ngành Du lịch);

+ Tháng 6/2021 sẽ hoàn thiện và công bố chuẩn đầu ra chương trình đào tạo các ngành Báo chí, Chính trị học, Chính trị học (chuyên ngành Chính sách công), Công tác xã hội, Quản lý nhà nước, Quản lý văn hóa, Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch)

- Cập nhật bản mô tả CTĐT

+ Tháng 11/2020: cập nhật các chương trình đào tạo đối sánh của các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để đối sánh với chương trình đào tạo của các chương trình đào tạo Viện đang quản lý;

+ Tháng 2/2021: cập nhật các đối tượng, điều kiện tuyển sinh để xác định chỉ tiêu và xây dựng đề án tuyển sinh các ngành đào tạo;

+ Tháng 7/2021: cập nhật chuẩn đầu ra CTĐT để hoàn thiện bản mô tả CTĐT

+ Tháng 8/2021: công bố bản mô tả chương trình đào tạo

- Cập nhật đề cương CTĐT và đề cương môn học/học phần

Đề cương CTĐT và đề cương các học phần của chương trình đào tạo được cập nhật sau khi hoàn thành cập nhật CDR CTĐT (tháng 8/2021).

- Kế hoạch thể hiện các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTĐT

+ Năm học 2020 – 2021, giảng viên của Viện thực hiện giảng dạy ở các bậc học đại học, cao học và nghiên cứu sinh ở 2 đào tạo là hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học, với tổng số lượt TC theo chương trình đào tạo là 491, số tiết giảng dạy quy chuẩn là 17357 giờ.

+ Tổng số giờ chuẩn theo chức danh phải đảm nhận của Viện là 11070 giờ, số giờ được miễn giảm là 2418 giờ, số giờ chuẩn phải đảm nhận đã miễn giảm là 8114 giờ, số giờ thừa dự kiến là 6849 giờ, số giờ NCKH đăng ký thực hiện là 7605 giờ, số giờ hoạt động chuyên môn đăng ký thực hiện là 3549 giờ.

Bảng 1: Thống kê số liệu kế hoạch giảng dạy và NCKH năm học 2020 - 2021

	Số TC theo CTĐT	Số lớp TC DK mở	Số tiết GD quy chuẩn	Số SV, HV bình quân	Tổng số lượt tín chỉ/	GV trong ĐV đảm nhận	GV khó i HC đảm	GV TG	Số giờ chuẩn ĐM GD	Số giờ chuẩn ĐM GD	Dự kiến thừa giờ GD	Số giờ NCKH H đăng	Số giờ HĐC M đăng
--	-----------------	-----------------	----------------------	---------------------	-----------------------	----------------------	-----------------	-------	--------------------	--------------------	---------------------	--------------------	-------------------

				theo học/ lớp TC	HSS V DK đảm nhận		nhận		phải đảm nhận theo CD	phải đảm nhận đã trừ miễn giảm		ký thực hiện	ký thực hiện
BM CTXH	140	41	2391	733	3336	2391	0	0	2160	1647	744	1480	660
BM BC	89	26	1542	639	2184	1542			1350	810	732	745	360
BM DL&QLV H	127	48	2468	1505	6520	2205	0	296	2160	1863	358	1502	650
BM CTH	76	51	1662, 5	458	3996	1880	50	120	1350	729	933	876	279
BM LLCT	36	126	4557	521	1494 8	4398	33		2160	1566	1047	1520	830
BM Triết	34	84	4736	400	9603	4653			1890	1499	3035	1482	770
Toàn Viện	491	378	1735 7	4116	4016 7	1693 6	83	367	1107 0	8114	6849	7605	3549
ĐH CQ	335	257	1148 4	2948	3159 8	1100 6	83	248					
Thạc sỹ	58	78	3527	387	2597	3521		70					
NCS	2	1		6	14	33							
VLVH	96	42	2346	775	5958	2376		49					

- Đánh giá/rà soát/cải tiến/thẩm định quy trình thiết kế, phát triển CTĐT

Thực hiện theo kế hoạch chung của Nhà trường về đánh giá, rà soát chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO từ sau khi kết thúc khóa đào tạo đầu tiên theo chương trình này (khóa 58). Thời gian thực hiện rà soát là từ tháng 5/2021. Nội dung rà soát gồm: rà soát Chuẩn đầu ra CTĐT, rà soát Khung năng lực, Khung CTĐT, chuẩn đầu ra các học phần, đề cương chi tiết các học phần, đề thi học phần.

- Khảo sát/dữ liệu khảo sát/báo cáo khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan để xây dựng và phát triển CTĐT

+ Từ tháng 5 đến tháng 6/2021: các bộ môn, các ngành tiến hành khảo sát các bên liên quan về chuẩn đầu ra CTĐT;

+ Từ tháng 6 đến tháng 7/2021: hoàn thiện chuẩn đầu ra các CTĐT;

+ Từ tháng 7 đến tháng 8/2021: rà soát, hoàn thiện chuẩn đầu ra các học phần

+ Từ tháng 8 đến tháng 9/2021: rà soát, hoàn thiện đề cương chi tiết các học phần

- Kế hoạch chi tiết tự đánh giá các CTĐT

+ Theo kế hoạch của Nhà trường, kế hoạch tự đánh giá các chương trình đào tạo của Viện KHXH&NV như sau:

Tháng 4/2021 – 11/2021: tự đánh giá CTĐT ngành Việt Nam học (CN Du lịch);

Tháng 1/2023 – 8/2023: tự đánh giá CTĐT ngành Báo chí;

Tháng 1/2023 – 8/2023: tự đánh giá CTĐT ngành Công tác xã hội

Tháng 4/2023 – 12/2023: tự đánh giá CTĐT ngành Quản lý văn hóa

Tháng 1/2023 – 8/2023: tự đánh giá CTĐT ngành Công tác xã hội

Tháng 1/2024 – 8/2024: tự đánh giá CTĐT ngành Quản lý nhà nước

+ Căn cứ vào thực tiễn nguồn lực và các điều kiện thực tiễn đào tạo các ngành của Viện, nhất là việc Viện đã mở mã ngành Du lịch từ năm 2020, Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn đề xuất kế hoạch tự đánh giá các chương trình đào tạo trong năm học 2020 – 2021 như sau:

Tháng 01/2021 – 8/2021: tự đánh giá CTĐT ngành Công tác xã hội

Tháng 6/2021 – 11/2021: tự đánh giá CTĐT ngành Báo chí

2. Công tác dạy học

- **Các hoạt động đổi mới dạy học như: câu lạc bộ học thuật, dự án, rèn nghề, thực tập, thực hành, thực tế tại doanh nghiệp...**

+ Công tác thực hành, thực tế, thực tập, rèn nghề cho sinh viên các ngành và giảng viên của Viện được thể hiện qua bảng thống kê dưới đây:

	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG	LỚP, NGÀNH	ĐỊA ĐIỂM	HỌC KỲ	SỐ TC	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP
	TỔNG = A + B						487,014,000
A	Công tác thực hành						131,087.500
I	BM CÔNG TÁC XÃ HỘI						56,999.500
1	Thực hành Phát triển cộng đồng	ĐH, CQ	58CTXH	Ngoài trường	1	3	25,015.500
2	Thực hành nghiên cứu CTXH	ĐH, CQ	59CTXH	Ngoài trường	1	3	11,858.000
3	Thực hành công tác xã hội cá nhân và nhóm	ĐH, CQ	59CTXH	Ngoài trường	2	5	20,126.000
II	BỘ MÔN DU LỊCH						74,088.000
1	Thực hành kỹ năng chuyên ngành du lịch- K58 Du lịch	Đại học	58 DL	Ngoài trường	1	3	74,088.000
2	Thực hành chuyên ngành khách sạn, nhà hàng	ĐH	59, 60 DL	TTTH Du lịch (TT)	1-2		
B	Công tác thực tập, kiến tập, thực tế, rèn nghề, hoạt động khác						355,926.500
I	Hoạt động chung của Viện						109,500.000
1	Hội thi "Sinh viên với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp" cấp Viện	ĐH, CQ	58 - 60	Trong trường	2		15,000.000
2	Nghiên cứu thực tế của giảng viên giảng dạy Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	GV	GV	Ngoài trường			94,500.000

II	Hoạt động của các Bộ môn						246,426.500
II.1	BỘ MÔN DU LỊCH						182,508.000
1	Thực tế Du lịch du lịch tuyến điểm phía Nam - K59 DL	Đại học	59 DL	Ngoài trường	2	3	72,030.000
2	Thực tập cuối khóa - K58 Du lịch	Đại học	58 DL	Ngoài trường	2	2	49,088.000
3	Thực tế Du lịch du lịch tuyến điểm phía - K60 Du lịch	Đại học	58 DL	Ngoài trường	2	3	61,390.000
II.2	BM CÔNG TÁC XÃ HỘI						29,615.500
1	Thực tế chuyên môn công tác xã hội	ĐH, CQ	59CTXH	Ngoài trường	1	3	12,078.000
2	Thực tập chuyên ngành công tác xã hội	ĐH, CQ	58CTXH	Ngoài trường	2	2	17,537.500
II.3	BỘ MÔN CHÍNH TRỊ HỌC						9,751.000
1	Thực tập chuyên ngành CTH		K58 CTH	Ngoài trường	8	2	7,203.000
2	Thực tế sinh viên chuyên ngành CTH	ĐH, CQ	K59 CTH	Ngoài trường	5	1	2,548.000
II.4	BỘ MÔN BÁO CHÍ						24,552.000
1	Thực tập chuyên ngành Báo chí	ĐH, CQ	58BC	Ngoài trường	2	2	24,552.000

- Tài liệu/hội thảo/hội nghị/chuyên đề/tọa đàm liên quan đến thảo luận, trao đổi sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập để đạt được CĐR.

+ Thu thập và xử lý các tài liệu liên quan đến khảo sát các bên về chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo;

+ Tổ chức 3 hội nghị chuyên đề cấp Viện về đổi mới chương trình đào tạo;

+ Xây dựng báo cáo kinh nghiệm từ các hội nghị về đổi mới chương trình đào tạo;

+ Cập nhật các tài liệu liên quan đến quá trình điều chỉnh, phát triển chương trình đào tạo.

- Công tác cập nhật, bổ sung, biên soạn nguồn tư liệu, giáo trình, sách, báo, phim ảnh phục vụ cho hoạt động dạy học

+ Năm học 2020 – 2021, các bộ môn đã cập nhật và đề nghị Nhà trường mua bổ sung 37 đầu tài liệu tham khảo, giáo trình với tổng số kinh phí đề nghị cấp là 36,641,450 đồng. (Biểu 4).

+ Các giảng viên đăng ký biên soạn và xuất bản 02 giáo trình phục vụ đào tạo hệ đại học. (Biểu 4).

- *Đánh giá tính tương thích và phù hợp của quá trình dạy học, kiểm tra đánh giá và CĐR của CTĐT*

+ Các bộ môn tổ chức dự giờ rút kinh nghiệm để đánh giá tính tương thích và phù hợp của quá trình dạy học, kiểm tra đánh giá và CĐR của CTĐT. Nội dung: đánh giá đối với các học phần giảng dạy cho sinh viên hệ chính quy;

+ Căn cứ vào kết quả lấy ý kiến của người học đối với giảng viên để kiểm tra, đánh giá chuẩn đầu ra học phần và CĐR CTĐT;

+ Căn cứ kết quả đánh giá học tập của sinh viên (thi GK, thi cuối kỳ, đánh giá quá trình) để đánh giá tính tương thích và phù hợp của quá trình dạy học, kiểm tra đánh giá và CĐR của CTĐT.

Thời gian tiến hành: trong cả năm học.

- *Dữ liệu phản hồi của các bên liên quan về quá trình dạy học và kết quả học tập*

Các bộ môn tiến hành thu thập và xử lý tài liệu thu thập từ phản hồi của người học, từ thống kê của TTĐBCL để đánh giá.

- *Công tác kiểm tra đánh giá: quy trình kiểm tra đánh giá, kết quả thi học phần, chấm luận văn tốt nghiệp/ luận án, bài thi định kỳ/cuối kỳ/cuối khóa... của các hệ đào tạo.*

Thực hiện theo kế hoạch chung của Nhà trường

- *Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ dạy học và cập nhật định mức kinh tế kỹ thuật*

Tổng số CBVC của Viện đến tháng 8/2020 là 42 người, trong đó có 42 giảng viên và 2 cán bộ hành chính. Giảng viên đảm nhận mức giảng dạy của giảng viên trở lên là 42 người. Các số liệu về định mức của đơn vị được thể hiện qua bảng thống kê dưới đây:

	Số giờ chuẩn theo định mức				Số giờ chuẩn được miễn giảm				Số giờ chuẩn còn phải đảm nhận			
	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	Cộng	Giờ GD	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	Cộng	Giờ GD	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác
BM CTXH	4250	2160	1430	660	762	514	105	144	3508	1646	1325	537
BM BC	2710	1350	880	480	1132	567	369	197	1572	783	512	278
BM DL&QL VH	4450	2160	1580	710	607.5	270	225	112.5	3839.5	1890	1352	597.5
BM CTH	2750	1350	900	440	826	621	44	161	1884	729	876	279
BM LLCT	4675	2160	1675	840	343	54	193	96	3527	1566	1307	654

BM Triết học	4335	1890	1705	740	913	391.5	368.5	153	3597	1498.5	1511.5	587
Toàn Viện	23170	11070	8170	3870	4584	2417	1304	863	17927	8113	6883	2932

3. Công tác nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ

- Đề xuất Nhà trường thành lập các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh nghiên cứu các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn như: Nhóm nghiên cứu lý luận chính trị; Nhóm nghiên cứu văn hóa – xã hội; Nhóm nghiên cứu truyền thông và trợ giúp xã hội

- Đăng ký 12 đề tài NCKH cấp trường phục vụ giảng dạy và giải quyết các vấn đề phát triển văn hóa, xã hội trên địa bàn Nghệ An

TT	Tên đề tài	BM đăng ký	Kinh phí đề xuất
1	Đăng ký 2 đề tài CDIO cấp Trường, mỗi đề tài 18 triệu (tên các đề tài đã đề xuất cụ thể với phòng KH)	BM Chính trị học	36,000,000
2	Đề tài CDIO cấp Trường: 2 đề tài các môn Lý luận chính trị, mỗi đề tài 5 triệu (tên các đề tài đã đề xuất cụ thể với phòng KH); Đề tài “Đổi mới giảng dạy các môn Lý luận chính trị ở các trường đại học hiện nay”.	BM Lý luận chính trị	15,000,000 20,000,000
3	Định kiến về giới ở Việt Nam: thông điệp trên báo điện tử về những phát ngôn của Trang Hạ	BM Báo chí	20,000,000
4	“Vấn đề giáo dục lối sống cho thanh niên trên các sản phẩm báo chí Nghệ An hiện nay”	BM Báo chí	20,000,000
5	Phòng ngừa vị thành niên phạm tội dựa vào cộng đồng (Nghiên cứu trường hợp xã Nghi Phú - Thành phố Vinh - tỉnh Nghệ An)	BM Công tác xã hội	20,000,000
6	Hoạt động kinh tế - xã hội của người đi lao động nước ngoài trở về (Nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Nghệ An)	BM Công tác xã hội	20,000,000
7	Phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Thái ở Con Cuông, Nghệ An	BM Du lịch và QLVH	25,000,000
8	Khai thác giá trị văn hoá ẩm thực của dân tộc Thái ở Nghệ An phục vụ du lịch cộng đồng	BM Du lịch và QLVH	25,000,000
9	Nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề triết học đạo đức – chính trị trong lịch sử tư tưởng	BM Triết học	20,000,000
	Tổng cộng:		221,000,000

- Tổ chức 15 seminar cấp bộ môn và 01 hội nghị tổng kết công tác NCKH cấp Viện để công bố kết quả NCKH của người học và GV.

- Hoàn thành việc đăng 4 bài báo quốc tế theo chỉ tiêu được Nhà trường giao.

4. Công tác phát triển đội ngũ

- Trong năm học 2020 – 2021, Viện có 01 GV đến tuổi nghỉ hưu theo chế độ (PGS.TS Nguyễn Lương Bằng – hết tuổi kéo dài PGS). Viện không có nhu cầu tuyển dụng thêm CBVC.

- Trong năm học, Viện có 10 GV đi học TS không tập trung trong nước, có 01 GV đi học TS tập trung trong nước, có 01 GV đi học TS tại nước ngoài (Phan Thị Nhuận – NCS tại Nga), có 01 GV đăng ký đi học nâng cao năng lực ngoại ngữ tại Trường (Biểu 6). Kinh phí đề xuất hỗ trợ đi đào tạo, bồi dưỡng là 64.000.000 đồng (Biểu 10).

- Công tác đánh giá cán bộ và thi đua khen thưởng của đơn vị:

+ Thực hiện xếp loại VC hàng tháng đảm bảo đúng yêu cầu tạo động lực cho CBVC và đảm bảo công bằng, đánh giá đúng năng lực CBVC.

+ Kiện toàn Hội đồng thi đua Viện (tháng 9/2020), thực hiện việc xếp loại thi đua vào thời điểm kết thúc học kỳ 1 và kết thúc năm học.

5. Công tác về người học

5.1. Công tác tuyển sinh

- Viện thực hiện tuyển sinh theo Đề án tuyển sinh của Nhà trường.

- Năm học 2020 – 2021, Viện tiếp tục kiện toàn ban Tư vấn tuyển sinh, xây dựng các phương án truyền thông với sự tham gia của tất cả các CBVC, HVSV toàn viện.

- Hoàn chỉnh kế hoạch tuyển sinh, tờ rơi, trang thông tin điện tử của Viện để làm công tác quảng bá tuyển sinh ở tất cả các bậc học, loại hình đào tạo. Thời gian thực hiện: thường xuyên trong cả năm học, trọng tâm là từ tháng 3 đến tháng 8/2021.

- Kiến nghị đóng/mở chương trình đào tạo: không

- Dự kiến tuyển sinh năm học 2020 - 2021: tổng số sinh viên, học viên, NCS dự kiến tuyển là 567, trong đó đào tạo chính quy là 427 (ĐH: 355, CH: 70, NCS: 2) và đào tạo VLVH là 140 học viên. Số liệu chi tiết theo bảng thống kê dưới đây:

Nội dung	Ngành Báo chí	Ngành CTH	Ngành CTXH	Ngành QLNN	Ngành VNH	Ngành QLVH	Ngành Du lịch	Ngành CTH (CSC)	Cộng
<i>Đào tạo chính quy</i>	70	92	50	25	100	25	50	15	427
Đại học chính quy	70	20	50	25	100	25	50	15	355
Đào tạo Thạc sỹ		70							70
Đào tạo Tiến sỹ		2							2
<i>Đào tạo không</i>	30		60			50			140

<i>chính quy</i>									
Đại học vừa làm vừa học	30		60			50			140
Tổng cộng	100	92	110	25	100	75	50	15	567

5.2. Công tác hỗ trợ người học

- Triển khai sổ tay nghiệp vụ về người học cho khoá 61.
- Phối hợp với GVCN, CVHT, TLĐT lập dữ liệu kết quả học tập về rèn luyện của người học hằng năm vào các báo cáo
- Đoàn Viện lập kế hoạch các hoạt động người học tham gia vào các câu lạc bộ, các nhóm nghiên cứu, các hoạt động ngoại khoá, cuộc thi, tìm hiểu...
- CVHT lập nhật ký tư vấn hỗ trợ người học kịp thời về chương trình học, chuyển đổi môn học, đưa ra giải pháp đối với những sinh viên tồn đọng, sinh viên cảnh báo ngừng học, thôi học...
- Bước đầu triển khai thực hiện sổ tay nghiệp vụ về người học đã tốt nghiệp khoá 57. Bộ phận QLSV theo dõi, liên hệ với người học tốt nghiệp.
- Phối hợp với các bộ môn, Đoàn thanh niên khảo sát các đơn vị sử dụng lao động trong việc gắn kết doanh nghiệp với cơ sở giáo dục ở tất cả các khâu trong quá trình đào tạo và tìm kiếm việc làm cho sinh viên.
- Mở đợt tập huấn hướng dẫn cho sinh viên toàn viện để hướng dẫn chu trình đăng ký và xử lý học vụ
- Thực hiện tư vấn và hỗ trợ người học trong quá trình đăng ký học và xử lý các vấn đề tồn đọng liên quan đến đăng ký học giúp người học đăng ký kịp với thời gian học.
- Thực hiện phối hợp với trung tâm kiểm định chất lượng trong việc lập danh sách và ra soát lịch thi cho sinh viên học các học phần chuyển đổi.
- Liên hệ để nắm bắt nguyên nhân những cá nhân có quá trình đăng ký học muộn, đăng ký thiếu số tín chỉ so với quy định, không đăng ký để kịp thời hỗ trợ người học
- Liên hệ cá nhân có nguy cơ cao bỏ học để thuyết phục và hỗ trợ khó khăn để tạo điều kiện giúp sinh viên tiếp tục quay trở lại trường
- Kịp thời thông báo cho sinh viên những văn bản thông tin về chủ trương chính sách của Nhà trường.
- Rà soát sinh viên còn thiếu điều kiện ngoại ngữ B1, kịp thời liên hệ với sinh viên khi Nhà trường mở các đợt thi nhằm giúp sinh viên kịp thời thi để có chứng chỉ ra trường.

6. Công tác cơ sở vật chất

- Sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị tại VP Viện và phòng Ban Lãnh đạo Viện một cách hiệu quả;

- Kiện toàn ban quản lý cơ sở vật chất của Viện dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Phó Viện trưởng phụ trách cơ sở vật chất;

- Giao cho chuyên viên văn phòng lập sổ theo dõi tình trạng hoạt động, tần suất sử dụng, ... của trang thiết bị kịp thời báo cáo, đề xuất Nhà trường.

- Hoàn thiện đề án quản lý, thành lập Ban quản lý và đưa vào sử dụng Trung tâm thực hành Du lịch từ tháng 10/2020. *Danh mục thiết bị và dự toán kinh phí thực hiện theo đề án quy hoạch phòng thực hành đã phê duyệt năm 2019 nên không đưa vào KHNH 2020 – 2021.*

- Mua sắm các trang thiết bị để hoàn thiện studio thực hành ngành Báo chí. *Danh mục thiết bị và dự toán kinh phí thực hiện theo đề án quy hoạch phòng thực hành đã phê duyệt năm 2019 nên không đưa vào KHNH 2020 – 2021.*

- Đề xuất thay thế 02 máy tính để bàn, 02 máy in và mua mới 01 máy chiếu với tổng kinh phí đề xuất là 51.548.000 đồng (biểu 5).

7. Công tác hợp tác đối ngoại

- Phối hợp với các khách sạn, nhà hàng, các công ty du lịch để tổ chức công tác thực tế, thực hành, thực tập cho SV ngành Du lịch và ngành QLVH;

- Phối hợp với các cơ quan thông tấn báo chí, các đài truyền hình để tổ chức thực tế, thực hành, thực tập cho sinh viên ngành Báo chí;

- Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội để tổ chức các hoạt động thực tế, thực hành, thực tập cho sinh viên các ngành: Chính trị học, Chính sách công, Quản lý nhà nước;

- Phối hợp với các Sở, Phòng Lao động thương binh và xã hội, các trung tâm bảo trợ xã hội... để tổ chức các hoạt động thực tế, thực hành, thực tập cho sinh viên ngành Công tác xã hội;

- Phối hợp với Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Nghệ An, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội và các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu để hợp tác giảng dạy và NCKH.

8. Các công tác khác

- Thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả các chỉ thị, nghị quyết, chương trình hành động của đảng ủy cấp trên và của các chi bộ, ĐBBP;

- Duy trì thường xuyên và nâng cao chất lượng sinh hoạt định kỳ, sinh hoạt chuyên của các chi bộ và Đảng ủy bộ phận;

- Thực hiện tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, lối sống cho CBVC, HVSV của Viện;

- Bồi dưỡng các đoàn viên ưu tú để giới thiệu kết nạp vào Đảng. Năm học 2020 – 2021 kết nạp từ 15 đến 20 đảng viên;

- Tổ chức thành công Hội nghị viên chức và duyệt kế hoạch năm học trong tháng 9/2020;

- Kiện toàn bộ máy các cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý quản lý sinh viên, VP...

- Chỉ đạo tổ chức các đại hội chi đoàn, kiện toàn các câu lạc bộ của sinh viên...

9. Kiến nghị và đề xuất

- Kính đề nghị Nhà trường phê duyệt các nội dung kế hoạch năm học theo đề xuất;
- Kính đề nghị nhà trường cho phép mở lớp dưới 10 sinh viên chính quy đối với các ngành Quản lý văn hóa, Quản lý nhà nước, Chính trị học, Chính sách công;
- Kính đề nghị Nhà trường cho mở lớp vừa làm vừa học với số lượng sinh viên từ 20 tại trường và từ 30 ở các lớp ngoài trường đối với các ngành Báo chí, Công tác xã hội và Quản lý văn hóa.

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PGS.TS Trần Viết Quang